



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai
VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

Tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/16	Số đầu năm 01/01/16
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,781,818,101	122,856,572,402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,721,014,078	15,182,531,890
1. Tiền	111	V.01	12,721,014,078	15,182,531,890
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,570,430,808	72,588,217,472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	76,457,083,109	73,265,108,396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,454,268,581	1,128,711,960
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1,113,685,314	1,274,852,412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(454,606,196)	(3,080,455,296)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		61,667,236,023	34,149,036,435
1. Hàng tồn kho	141	V.07	62,052,839,331	34,700,167,327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(385,603,308)	(551,130,892)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		823,137,192	936,786,605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	823,137,192	936,786,605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,196,830,096	23,174,970,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140,680,811	118,200,681
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	140,680,811	118,200,681
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24,802,570,642	21,340,877,649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	20,447,119,282	16,876,626,705
- Nguyên giá	222		46,602,112,752	36,875,901,304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,154,993,470)	(19,999,274,599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,355,451,360	4,464,250,944
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,281,004,204)	(1,172,204,620)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,823,568,105	469,177,750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	6,823,568,105	469,177,750
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1,820,680,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1,820,680,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		430,010,538	1,246,714,256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	430,010,538	1,246,714,256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		185,978,648,197	146,031,542,738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/16	Số đầu năm 01/01/16
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,200,016,334	79,072,018,407
I. Nợ ngắn hạn	310		101,677,375,664	76,860,774,833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	42,246,080,513	31,344,814,186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		495,512,769	558,491,570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,103,500,116	725,485,071
4. Phải trả người lao động	314		2,369,345,220	6,281,246,410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	48,218,474	32,553,068
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6,663,759,169	3,161,351,606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	46,615,235,688	33,254,453,547
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		54,231,009
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,135,723,715	1,448,148,366
II. Nợ dài hạn	330		1,522,640,670	2,211,243,574
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1,522,640,670	2,211,243,574
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82,778,631,863	66,959,524,331
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	82,778,631,863	66,959,524,331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	44,815,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	44,815,020,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,260,690,835	4,836,546,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,027,501,028	17,307,957,496
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,080,206,496	2,966,523,201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12,947,294,532	14,341,434,295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185,978,648,197	146,031,542,738

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ IV/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016)	Quý IV năm 2015 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		348,916,025,230	285,468,435,818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(300,017,843,979)	(224,157,579,688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,057,311,695)	(25,838,965,261)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,066,018,288)	(1,882,902,737)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(326,477,466)	(1,761,905,847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,710,161,556	4,040,885,723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,020,101,011)	(33,364,448,559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,861,565,653)	2,503,519,449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,786,873,290)	(6,232,853,960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			40 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,419,604	70,058,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,743,453,686)	(6,122,795,404)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		13 801 920 000	8 528 760 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		244,806,248,977	167,611,028,392
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(232,134,069,740)	(162,606,222,163)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,330,597,710)	(133,743,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,143,501,527	13,399,822,629
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,461,517,812)	9,780,546,674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,182,531,890	5,401,985,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	12,721,014,078	15,182,531,890

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Ngày 13 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 8 ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đo Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/12/16		Ngày 01/01/16	
- Tiền mặt		212,121,370		157,512,851
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12,508,892,708		15,025,019,039
+ Ngân hàng VCB - CN Bến Thành		6,161,032,751		12,370,039,254
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Nguyễn Oanh		142,000		142,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định		1,241,917,917		402,861,872
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh		5,104,767,493		2,250,943,366
+ Ngân hàng Phương Nam		1,032,547		1,032,547
Cộng		12,721,014,078		15,182,531,890

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/16		Ngày 01/01/16	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		76,457,083,109		73,265,108,396
- Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC		500,000,000		7,981,008,200
- Công ty CP Viễn Thông FPT miền Bắc		6,908,880,000		15,492,532,000
- Trung tâm cung ứng- Viễn thông TPHCM		3,284,864,000		92,070,000
- Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phát		19,937,488,783		1,168,530,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		45,825,850,326		48,530,968,196

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/16		Ngày 01/01/16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,113,685,314		1,274,852,412	
- Ký cược, ký quỹ;	212,641,062		357,028,579	
- Tạm ứng;	740,203,474		822,965,366	
- Phải thu khác;	160,840,778		94,858,467	
b) Dài hạn	140,680,811		118,200,681	
- Ký cược, ký quỹ;	140,680,811		118,200,681	
Cộng	1,254,366,125		1,393,053,093	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/16		Ngày 01/01/16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19,189,911,334	(92,219,288)	11,717,638,784	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	280,885,918		300,066,143	
- Chi phí SX, KD dở dang	27,039,572,672		14,369,577,331	
- Thành phẩm	9,884,083,234		2,746,925,221	
- Hàng hóa	3,085,435,414	(293,384,020)	1,723,376,941	(458,911,604)
- Hàng gửi đi bán	2,572,950,759		3,842,582,907	
Cộng	62,052,839,331	(385,603,308)	34,700,167,327	(551,130,892)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/16		Ngày 01/01/16	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		6,823,568,105		469,177,750
Trong đó:				
+ Đầu tư lắp đặt Dây chuyên Quang số 6				279,177,750
+ Xây dựng nhà xưởng		6,823,568,105		190,000,000
Cộng		6,823,568,105		469,177,750

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ IV/2016

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	8 158 574 487	32 064 253 223	4 409 652 042	116 658 000	-	44 749 137 752
b. Tăng trong quý		1 852 975 000				1 852 975 000
- Mua mới		1 852 975 000				1 852 975 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	8 158 574 487	33 917 228 223	4 409 652 042	116 658 000		46 602 112 752
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	4,714,170,599	17,153,348,336	2,232,177,941	116,658,000		24,216,354,876
b. Tăng trong quý	150,558,609	1,661,998,121	126,081,864			1,938,638,594
- Khấu hao trong quý	150,558,609	1,661,998,121	126,081,864			1,938,638,594
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	4 864 729 208	18 815 346 457	2 358 259 805	116 658 000		26 154 993 470
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	3,444,403,888	14,910,904,887	2,177,474,101			20,532,782,876
- Tại ngày cuối quý	3,293,845,279	15,101,881,766	2,051,392,237			20,447,119,282

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.842.922.165 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.955.920.846 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ IV/2016

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT				
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,078,929,208		89,925,600	84,949,500	1,253,804,308
b. Tăng trong quý	27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý	27,199,896				27,199,896
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,106,129,104		89,925,600	84,949,500	1,281,004,204
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	4,382,651,256				4,382,651,256
- Tại ngày cuối quý	4,355,451,360				4,355,451,360

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.007.451.360 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
a) Ngắn hạn	823,137,192	936,786,605
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	363,416,192	831,786,605
- Các khoản khác;	459,721,000	105,000,000
b) Dài hạn	430,010,538	1,246,714,256
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	430,010,538	1,246,714,256
Cộng	<u>1,253,147,730</u>	<u>2,183,500,861</u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
 QUÝ IV/2016

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/16		Trong năm		Ngày 01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	46,615,235,688	46,615,235,688	13,360,782,141		33,254,453,547	33,254,453,547
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Bến Thành	46,615,235,688	46,615,235,688	13,360,782,141		33,254,453,547	33,254,453,547
b) Vay dài hạn (**)	1,522,640,670	1,522,640,670		688,602,904	2,211,243,574	2,211,243,574
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	1,522,640,670	1,522,640,670		688,602,904	2,211,243,574	2,211,243,574
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	1,522,640,670	1,522,640,670		688,602,904	2,211,243,574	2,211,243,574
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	48,137,876,358	48,137,876,358	13,360,782,141	688,602,904	35,465,697,121	35,465,697,121

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0249/BET.DN/LD16 ngày 07/10/2016 (Thuộc HĐTD số 0248/BET.DN/LD16 ngày 07/10/2016); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.
- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/16		Ngày 01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42,246,080,513	42,246,080,513	31,344,814,186	31,344,814,186
- Sumitomo Electric Ltd.	18,096,670,450	18,096,670,450	13,852,439,645	13,852,439,645
- Phải trả cho các đối tượng khác	24,149,410,063	24,149,410,063	17,492,374,541	17,492,374,541
Cộng	42,246,080,513	42,246,080,513	31,344,814,186	31,344,814,186

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
	01/01/2016	năm	năm	31/12/2016
a) Phải nộp	725,485,071	15,249,929,067	14,871,914,022	1,103,500,116
Cộng	725,485,071	15,249,929,067	14,871,914,022	1,103,500,116

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**BCTC**Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, **QUÝ IV/2016**
VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM**18- Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 31/12/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
a) Ngắn hạn	48 218 474	32,553,068
- Lãi vay từ 26/12/31/12	48,218,474	32,553,068
Cộng	48 218 474	32 553 068

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 30/09/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
a) Ngắn hạn	6,663,759,169	3,161,351,606
- Kinh phí công đoàn	153,400,488	173,191,388
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)		
- Bảo hiểm xã hội (2% giữ lại chi trả người lao động)		37,037,200
- Bảo hiểm y tế (*)		
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,510,358,681	2,951,123,018
Cộng	6,663,759,169	3,161,351,606

23- Dự phòng phải trả

	<u>Ngày 31/12/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
a) Ngắn hạn		54,231,009
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		54,231,009

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ IV/2016

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	44,815,020,000					6,260,690,835	18,859,987,972	69,935,698,807
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý							2,759,379,276	2,759,379,276
- Trích lập các quỹ ĐTP								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức							(6,722,253,000)	(6,722,253,000)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	44,815,020,000					6,260,690,835	14,897,114,248	65,972,825,083
- Tăng vốn trong quý này	9,859,300,000	3,816,120,000						13,675,420,000
- Lãi trong quý này							3,130,386,780	3,130,386,780
- Trích lập các quỹ ĐTP								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				6,260,690,835	18,027,501,028	82,778,631,863

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/16

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/16

44,815,020,000

44,815,020,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý IV/2016

44,815,020,000

9,859,300,000

54,674,320,000

Quý IV/2015

44,815,020,000

44,815,020,000

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ IV/2016

	<u>Ngày 31/12/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	4,481,502
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	4,481,502
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	4,481,502
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	4,481,502
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	4,481,502
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Ngày 31/12/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6,260,690,835	4,836,546,835
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>Ngày 31/12/16</u>	<u>Ngày 01/01/16</u>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	566.19	297.80
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2015</u>
Tổng cộng	82,490,376,766	83,561,445,538
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	82,490,376,766	83,561,445,538
+ Doanh thu bán hàng hóa	31,793,966,240	18,367,209,730
+ Doanh thu bán thành phẩm	50,696,410,526	65,194,235,808
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2015</u>
Tổng cộng		6 000 000
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	-	4,500,000
- Hàng bán bị trả lại		1,500,000
3- Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	28,026,884,443	16,786,392,657
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37,254,767,451	47,135,703,031
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48,837,425)	(24,298,766)
Cộng	65,232,814,469	63,897,796,922
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,131,644	4,748,089
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	14,131,644	4,748,089
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,337,938	73,692,083
Cộng	20,469,582	78,440,172
5- Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2015</u>
- Lãi tiền vay	879,881,488	156,775,379
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188,586,222	451,564,036
Cộng	1,068,467,710	608,339,415
6- Thu nhập khác	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2015</u>
- Các khoản khác		36,363,636

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ IV/2016

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

Cộng	-	36,363,636
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Các khoản bị phạt	164,054,400	1,560,000
- Các khoản khác	17,100,000	232,188,888
Cộng	181,154,400	233,748,888
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,288,008,600	4,731,104,132
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,454,388,055	9,992,123,772
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,775,964,620	42,394,543,178
- Chi phí nhân công	5,691,834,439	7,337,273,172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,965,838,490	1,240,032,508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,010,288,913	3,526,725,115
- Chi phí khác bằng tiền	5,223,402,766	6,004,057,960
Cộng	48,667,329,228	60,502,631,933

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,286,013,114	4,207,136,217
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	275,188,727	495,226,150
+ Các khoản điều chỉnh tăng	275,188,727	495,226,150
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	3,561,201,841	4,702,362,367
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	155,626,334	214,442,280
Thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế TNDN phải nộp	155,626,334	214,442,280
Cộng	155,626,334	214,442,280

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay Quý IV/2016	Năm trước Quý IV/2015
2.1. Bó trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bó trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17.31	15.87
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82.69	84.13
2.1.2. Bó trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55.49	54.15
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44.51	45.85
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.51	1.60
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.91	1.15
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3.98	5.03
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.79	4.77
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.77	2.88
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.68	2.73
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.97	6.28
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.78	5.96

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Ngày 13 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh